

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		255.904.339.515	303.469.108.444	308.373.832.268	339.205.451.494
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.28	170.094.540.475	17.957.155.341	208.648.677.779	45.961.765.023
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.29	63.308.535.040	267.910.223.253	74.707.287.689	275.138.285.021
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.30	22.501.264.000	17.601.729.850	25.017.866.800	18.105.401.450
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.30	81.327.635.558	38.711.584.413	149.889.406.981	75.715.927.223
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.30	107.776.391.529	69.884.315.503	206.117.310.396	139.297.554.418
1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	VI.30	48.331.795.697	11.409.929.130	57.910.221.478	17.524.491.528
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		91.023.320.847	70.464.015.777	171.533.204.799	132.161.437.577
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		200.000.000	-	9.200.000.000	174.791.725
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		5.578.707.400	1.446.922.950	7.166.631.762	3.782.151.373
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.189.411.397	1.781.078.814	4.444.803.622	3.413.395.011
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.875.272.728	6.631.279.543	17.431.093.515	13.218.595.634
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.31	(15.964.232.199)	18.793.416.958	13.520.681.581	29.702.913.120
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		578.222.842.872	522.591.649.332	945.587.186.402	754.196.710.103
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		20.358.389.478	60.318.163.748	68.628.436.009	111.305.607.775
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.28	2.203.256.978	36.063.690.281	3.154.475.937	36.545.126.734
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.29	17.880.261.303	44.254.473.467	64.992.608.328	74.760.481.041
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		274.871.197	-	479.353.744	-
2.2 Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		76.201.778	-	76.201.778	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		25.996.707.859	-	32.516.040.981	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.152.324.173	782.230.115	1.794.656.441	1.042.685.875
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		81.165.783.312	60.377.323.669	144.794.603.689	109.537.903.235
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		3.391.591.956	698.168.088	3.889.324.892	1.344.424.095
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.538.098.244	2.619.880.839	6.854.796.259	5.015.056.763
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.330.034.568	3.199.719.626	11.106.244.095	5.022.707.559
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.33	15.138.578.927	15.974.757.597	27.661.436.962	29.865.641.900
Trong đó: chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		1.790.415	-	1.790.415	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		152.147.708.295	163.970.243.682	297.319.741.106	263.154.027.202

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2	3	4
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		62.207.844	738.622	62.347.941	738.950
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		5.511.712.028	10.041.718.516	10.442.082.613	21.611.953.102
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	62.224.695.804	-	107.833.951.555
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	VI.32	5.573.919.872	72.267.152.742	10.504.430.554	129.446.643.607
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		13.865.328	815.891	16.781.132	10.660.785
4.2 Chi phí lãi vay	52		66.607.004.854	26.100.041.222	123.716.590.027	46.604.815.874
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	VI.34	66.620.870.180	26.100.857.113	123.733.371.159	46.615.476.659
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	VI.18	14.135.559.663	29.960.217.037	40.744.575.992	43.992.294.435
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.35	39.348.258.492	31.989.067.824	67.849.303.090	60.299.965.096
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		339.815.485.440	402.778.850.492	507.933.777.593	557.566.179.188
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		418.592.130	3.373.137.335	992.166.510	3.758.046.444
8.2 Chi phí khác	72		14.698.661	495.365	62.809.430	2.883.933
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	VI.36	403.893.469	3.372.641.970	929.557.080	3.755.162.511
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		340.219.378.909	406.151.492.462	508.863.334.673	561.321.341.699
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		294.791.105.172	182.495.742.676	499.148.653.312	360.943.537.719
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		45.428.273.737	223.655.749.786	9.714.681.361	200.377.803.980
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		57.663.854.151	79.459.662.523	84.904.603.940	122.014.310.620
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		63.506.039.136	22.211.319.155	92.484.035.777	69.266.112.976
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5.842.184.984)	57.248.343.368	(7.579.431.837)	52.748.197.644
XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		282.555.524.758	326.691.829.939	423.958.730.733	439.307.031.079
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		283.038.619.062	327.115.811.970	424.770.518.715	439.976.149.639
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ công ty là ...%)	202					
11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(483.094.304)	(423.982.031)	(811.787.982)	(669.118.560)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2	3	4
XII. THU NHẬP(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1 Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2 Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	VI.29	304.983.000	9.422.612.153	107.600.288	8.012.231.684
12.3 Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết...	303					
12.4 Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5 Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6 Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7 Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện khác	400		304.983.000	9.422.612.153	107.600.288	8.012.231.684
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng


Hoàng Thị Minh Thủy



T.P. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016.

P. Tổng Giám Đốc


Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - CTCK/HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		11.817.069.778.388	10.974.951.947.412
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		11.569.591.661.517	10.733.304.674.029
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	619.983.755.040	746.360.295.275
1.1. Tiền	111.1		443.823.280.041	511.360.295.275
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		176.160.474.999	235.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	VI.3, VI.7	1.067.366.303.649	1.088.372.380.148
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.6	4.705.448.224.318	4.431.399.641.147
4. Các khoản cho vay	114	VI.5	4.383.735.998.455	3.634.072.568.580
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	VI.4, VI.7	618.310.385.039	803.351.191.599
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.5	(31.150.434.842)	-
7. Các khoản phải thu	117	VI.8	187.875.734.170	7.701.827.470
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		167.893.482.170	2.531.847.570
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		19.982.252.000	5.169.979.900
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		133.000.000	133.000.000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		133.000.000	133.000.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		19.849.252.000	5.036.979.900
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.8	9.042.061.562	9.353.388.977
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.8	13.776.352.225	16.124.492.793
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.9	(4.796.718.099)	(3.431.111.960)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		247.478.116.871	241.647.273.383
1. Tạm ứng	131		8.879.801.716	3.278.848.232
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.10	8.100.649.072	8.548.603.317
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		709.530.100	851.648.005
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	VI.11	229.788.135.983	228.968.173.829
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1.689.839.844.672	1.178.479.650.116
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.188.727.534.118	687.417.114.391
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		1.188.727.534.118	687.417.114.391
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	VI.6	521.317.888.889	50.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	VI.18	667.409.645.229	637.417.114.391

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A	B	C	1	2
II. Tài sản cố định	220		133.727.899.630	131.682.063.084
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.15	14.683.481.631	14.797.817.761
- Nguyên giá	222		89.868.290.758	87.250.084.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(75.184.809.127)	(72.452.266.317)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.16	119.044.417.999	116.884.245.323
- Nguyên giá	228		171.775.546.861	167.521.245.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(52.731.128.862)	(50.637.000.238)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.17	260.738.692.800	268.409.921.032
- Nguyên giá	231		308.051.149.059	311.647.615.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(47.312.456.259)	(43.237.694.069)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		298.340.000	298.340.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		106.347.378.124	90.672.211.609
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		17.871.710.065	17.287.240.210
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.12	10.636.143.736	2.405.087.368
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	VI.14	57.839.524.323	50.979.884.031
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.13	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.506.909.623.060	12.153.431.597.528
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.427.324.453.242	5.425.822.583.237
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.392.270.959.682	4.702.545.475.812
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	VI.19	5.296.247.046.853	3.913.847.967.537
1.1. Vay ngắn hạn	312		5.296.247.046.853	3.913.847.967.537
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.25	687.000.000.000	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.21	1.669.667.200	308.942.165.126
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		754.210.403	4.847.340.451
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.20	5.131.833.168	4.893.483.331
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.22	78.341.480.753	91.848.160.110
11. Phải trả người lao động	323		3.555.111.495	3.908.502.404
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		9.733.552	6.742.952
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.23	36.943.737.170	63.406.571.076
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		40.196.362	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.24	130.465.191.815	194.911.136.262
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		152.112.750.911	115.933.406.563

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A	B	C	1	2
II. Nợ phải trả dài hạn	340		35.053.493.560	723.277.107.425
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	687.500.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	VI.26	33.511.108.967	33.511.108.967
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		449.424.280	453.246.600
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	VI.14	1.092.960.313	1.812.751.858
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.27	7.079.585.169.818	6.727.609.014.291
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.079.585.169.818	6.727.609.014.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.820.899.676.819	4.825.142.703.161
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4.800.636.840.000	4.800.636.840.000
a. Vốn pháp định	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		4.500.636.840.000	4.500.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		29.285.860.000	29.285.860.000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		(8.611.585.281)	(4.609.514.439)
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(411.437.900)	(170.482.400)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(2.939.955.476)	(3.123.757.542)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		26.615.129.650	31.013.180.718
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		311.560.605.893	268.076.952.217
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		227.053.011.209	183.569.357.533
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.616.068.127.340	1.341.790.215.838
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.792.602.714.032	1.528.039.483.892
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(176.534.586.692)	(186.249.268.054)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		80.328.574.383	81.140.362.366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		13.506.909.623.060	12.153.431.597.528
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		4.951.091,6	4.994.977,52
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		480.033.318	480.057.365
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		30.366	6.319
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng)	008		35.937.428	32.748.913
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		5.058.505	14.403.247
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		29.302.843	18.342.666
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1.576.080	3.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (Số lượng)	009		1.542.870	1.542.885
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.442.870	1.442.885
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		100.000	100.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (Số lượng)	010		662	158.755
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (Số lượng)	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (Số lượng)	012		3.779.140	3.779.140
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (Số lượng)	013		6.721	176

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.470.940.673	2.149.265.402
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.042.173.064	1.742.349.331
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		86.843.987	74.857.105
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		305.497.056	274.176.432
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		36.426.566	57.882.534
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		97.153.349	101.347.832
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		57.245.638	52.706.023
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		5.238.583	13.972.681
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		34.669.128	34.669.128
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		32.770.972	51.201.962
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.584.144	2.291.250
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		14.518.146	2.185.917
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.666.551.656.525	1.244.049.806.891
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1.639.929.475.056	1.241.656.219.531
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1.629.458.252.656	1.239.463.316.338
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		10.471.222.400	2.192.903.193
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		26.622.181.469	2.393.587.360
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1.629.458.252.656	1.239.463.316.338
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.524.337.210.042	1.136.419.483.706
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		105.121.042.614	103.043.832.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		10.471.222.400	2.192.903.193
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		307.729.350	56.841.750
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		10.163.493.050	2.136.061.443
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		25.629.997.160	81.800.000
11. Phải thu/ phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		992.184.309	2.311.787.360

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

P. Tổng Giám Đốc




Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		508.863.334.673	561.321.341.699
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(288.010.721.353)	(291.634.298.854)
- Khấu hao TSCĐ	03		9.519.681.920	10.809.095.650
- Các khoản dự phòng	04		1.365.606.139	(175.134.842)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(605.673.184)	(1.937.085.391)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(132.945.094.581)	(171.996.405.018)
- Dự thu tiền lãi	08		(289.061.831.674)	(174.927.449.123)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		123.716.590.027	46.592.679.870
+Chi phí lãi vay			123.716.590.027	46.604.815.874
+Các khoản lãi lỗ khác			-	(12.136.004)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		96.219.242.948	76.812.637.283
- Lỗ đánh giá giá trị Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ FVTPL	11		64.992.606.328	74.760.481.038
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		31.150.434.842	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		76.201.778	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	2.052.156.245
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(76.000.051.169)	(275.138.285.021)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(74.707.287.689)	(275.138.285.021)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		(1.292.763.480)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		241.071.805.099	71.361.395.107
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		30.644.556.083	(169.924.063.032)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		242.979.571.135	768.977.437.650
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(749.663.429.875)	(276.261.783.160)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		174.058.050.408	43.552.277.253
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		(165.361.634.600)	(96.729.615.100)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		298.168.510	9.134.042.611
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		583.002.035	44.423.289.855
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(14.207.477.437)	(1.591.673.794)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-	-
- Tăng (giảm) trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	43		-	-
- Tăng (giảm) trái phiếu phát hành	44		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	46		(4.077.581.400)	(2.797.086.445)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		2.990.600	1.542.389.615
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(2.937.646.202)	(11.075.596.257)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	49		(353.390.909)	(362.484.629)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(371.351.650.696)	144.945.610.983
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		299.155.115.791	186.130.918.465
+Tiền lãi đã thu			285.399.684.791	186.127.693.465
+Tiền thu khác			13.755.431.000	3.225.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(290.269.942.802)	(132.898.953.667)
+Lãi vay đã trả			(149.573.750.749)	(23.923.164.646)
+Thuế TNDN đã nộp			(103.043.540.293)	(69.600.569.196)
+Các khoản chi khác			(37.652.651.760)	(39.375.219.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(609.429.494.260)	578.426.105.455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.245.907.885)	(2.225.467.879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	12.136.004
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(2.168.505.600.000)	(1.783.171.215.710)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		1.175.100.000.000	325.965.947.303
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		100.134.583.094	66.302.239.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(898.516.924.791)	(1.393.116.360.654)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	52.517.860.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(240.955.500)	(169.830.000)
3. Tiền vay gốc	73		17.173.827.872.147	9.216.174.539.622
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		17.173.827.872.147	9.216.174.539.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(15.791.928.792.831)	(8.465.906.491.274)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(15.791.928.792.831)	(8.465.906.491.274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(88.245.000)	(42.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1.381.569.878.816	802.574.058.348
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(126.376.540.235)	(12.116.196.851)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		746.360.295.275	1.007.648.569.007
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		511.361.582.848	632.648.569.007
- Các khoản tương đương tiền	102.2		235.000.000.000	375.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		(1.287.573)	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		619.983.755.040	995.532.372.156
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		445.116.043.520	668.480.215.911
- Các khoản tương đương tiền	104.2		176.160.474.999	325.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		(1.292.763.479)	2.052.156.245

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2016

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI
 GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		36.495.057.265.655	22.646.654.799.981
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(39.980.782.754.487)	(25.129.225.152.964)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.714.012.340.563	3.316.404.438.944
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(5.787.810.086)	(7.184.645.778)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
13. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		68.936.767.200	473.426.842.000
14. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(868.933.959.211)	(806.785.499.714)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		422.501.849.634	493.290.782.469
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.244.049.806.891	945.003.315.997
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.244.049.806.891	945.003.315.997
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.239.463.316.338	943.333.972.189
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2.192.903.193	810.026.688
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		2.393.587.360	859.317.120
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1.666.551.656.525	1.438.294.098.466
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.666.551.656.525	1.438.294.098.466
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.629.458.252.656	1.424.491.668.772
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		10.471.222.400	7.128.520.109
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		26.622.181.469	6.673.909.585
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
 Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2016	Năm 2015	6 tháng năm 2016		6 tháng năm 2015		Năm 2016	Năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.825.313.185.561	3.875.960.890.683	-	4.002.070.842	764.801.930.000	344.440.181.239	4.821.311.114.719	4.296.322.639.444
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000					300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		4.500.636.840.000	3.237.949.420.000			735.378.570.000		4.500.636.840.000	3.973.327.990.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	342.196.810.218			29.423.360.000	342.270.310.218	29.285.860.000	29.349.860.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.609.514.439)	(4.185.339.535)		4.002.070.842		2.169.871.021	(8.611.585.281)	(6.355.210.556)
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(170.482.400)	(54.900)	(240.955.500)		(169.830.000)		(411.437.900)	(169.884.900)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		268.076.952.217	228.753.241.307	43.483.653.676		39.323.710.910		311.560.605.893	268.076.952.217
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		183.569.357.533	144.245.646.623	43.483.653.676		39.323.710.910		227.053.011.209	183.569.367.533
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.123.757.542)	(13.462.919.042)	405.717.376	221.915.310	11.038.388.328	3.026.156.644	(2.939.955.476)	(5.450.687.358)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.013.180.718			4.398.051.068	19.244.351.744		26.615.129.650	19.244.351.744
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.341.790.215.838	1.455.453.294.270	489.763.125.044	215.485.213.542	514.944.546.451	575.801.947.433	1.616.068.127.340	1.394.595.893.288
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.528.039.483.892	1.923.556.624.130	415.055.837.354	150.492.607.214	239.806.261.430	501.041.466.392	1.792.602.714.032	1.662.321.419.168
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(186.249.268.054)	(468.103.329.860)	74.707.287.690	64.992.606.328	275.138.285.021	74.760.481.041	(176.534.586.692)	(267.725.525.880)
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.140.362.365	82.855.645.584		811.787.982		677.926.522	80.328.574.383	82.177.719.062
Cộng		6.727.609.014.290	5.773.805.744.525	576.895.194.272	224.919.038.744	1.388.506.808.343	923.946.211.838	7.079.585.169.818	6.238.366.341.030

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2016	Năm 2015	6 tháng năm 2016		6 tháng năm 2015		Năm 2016	Năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(3.123.757.542)	(13.462.919.042)	405.717.376	221.915.310	11.038.388.328	3.026.156.644	(2.939.955.476)	(5.450.687.358)
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		(3.123.757.542)	(13.462.919.042)	405.717.376	221.915.310	11.038.388.328	3.026.156.644	(2.939.955.476)	(5.450.687.358)

Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng


Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016


P. Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

2. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Quy mô vốn công ty chứng khoán: 4.800.636.840.000 đồng

4. Mạng lưới hoạt động:

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

5. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán: thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện.
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

6. Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn đầu tư tối đa</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

7. Công ty liên kết:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 3 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 09). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	1.008.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 2 năm 2013. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	182.854.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009 và ngày 27 tháng 12 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000
-------------------------------	---	---	-----------------

8. Tổng số nhân viên : 660

9. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giải thích chênh lệch lợi nhuận quý 2/2016 với quý 2/2015: kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế quý 2/2016 của Công ty lãi 282.555.524.758 đồng, giảm 13.5% (tương ứng 44.136.305.181 đồng) so với cùng kỳ quý 2/2015 chủ yếu do trong quý 2/2016 hoàn nhập giảm giá chứng khoán của Công ty thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng, các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính quý 2/2015 (Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính quý 2/2016. Trong đó, chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu	Đã trình bày theo Thông tư 95	Trình bày lại theo Thông tư 210
Lợi nhuận chưa phân phối	1.338.666.458.296	-
Lợi nhuận đã thực hiện		1.528.039.483.892
Lợi nhuận chưa thực hiện		(186.249.268.054)
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (chênh lệch giảm AFS)		(3.123.757.542)
Cộng	1.338.666.458.296	1.338.666.458.296

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất và trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ..

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014

5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty

6. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.

- *Mức trích lập dự phòng chung:* Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- *Mức trích lập dự phòng cụ thể:* Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết

9. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

13. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết" trên báo cáo thu nhập toàn diện. Lợi thế thương mại dương được phản ánh trong giá trị của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xấp xỉ bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh trước năm 2015 được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

- ▶ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- ▶ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Các hợp đồng bán và cam kết mua lại:

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18. Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ. Tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi báo cáo là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty con thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

19. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

20. Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

22. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính:

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN QUÍ 2 NĂM 2016****1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và khác	Tổng cộng
Quý 2 năm 2016						
1. Doanh thu trực tiếp	206.644.240.701	298.004.579.944	86.792.417.130	3.071.834.504	3.419.250.128	597.932.322.407
2. Các chi phí trực tiếp	121.557.370.723	29.509.011.150	61.286.949.018	1.047.858.866	5.367.388.719	218.768.578.476
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	22.587.731.713	5.549.572.016	3.115.549.202	1.849.857.339	5.841.654.752	38.944.365.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	62.499.138.265	262.945.996.778	22.389.918.910	174.118.299	(7.789.793.343)	340.219.378.909
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	4.140.884.748.894	3.099.181.638.255	5.623.416.715.368	7.457.966.126	3.944.448.555	12.874.885.517.198
2. Tài sản bộ phận phân bổ	103.930.266.391	25.534.591.312	14.335.209.157	8.511.530.437	26.878.517.170	179.190.114.467
3. Tài sản không phân bổ						452.833.991.395
Tổng tài sản	4.244.815.015.285	3.124.716.229.567	5.637.751.924.525	15.969.496.563	30.822.965.725	13.506.909.623.060
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	440.451.165.370	379.173.756.651	5.352.794.043.241	1.300.654.739	6.055.239.199	6.179.774.859.200
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	92.744.775.896	22.786.432.009	12.792.382.882	7.595.477.336	23.985.717.904	159.904.786.027
3. Nợ phải trả không phân bổ						87.644.808.015
Tổng công nợ	533.195.941.266	401.960.188.660	5.365.586.426.123	8.896.132.075	30.040.957.103	6.427.324.453.242

2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Công ty có một (01) công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSI IC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSI IC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2 đến 4%). Do đó, công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
Tiền mặt	422.182.053	619.978.961
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	443.401.097.988	510.740.316.314
Các khoản tương đương tiền	176.160.474.999	235.000.000.000
Cộng	619.983.755.040	746.360.295.275

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 có 100 tỷ đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại ngân hàng.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa công ty chứng khoán	69.869.700	7.163.031.093.500
<i>Cổ phiếu</i>	3.249.700	158.593.163.500
<i>Trái phiếu</i>	66.620.000	7.004.437.930.000
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	2.595.969.815	51.356.690.399.298
<i>Cổ phiếu</i>	2.582.403.599	49.907.823.052.730
<i>Trái phiếu</i>	13.114.196	1.444.389.163.568
<i>Chứng khoán khác</i>	452.020	4.478.183.000
Tổng cộng	2.665.839.515	58.519.721.492.798

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (đơn vị tính: VNĐ):**

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ			Đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng
Cổ phiếu Niêm yết	1.064.484.058.503	(109.841.155.745)	954.642.902.758	1.145.742.140.098	(131.673.837.651)	1.014.068.302.447
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	127.457.331.840	(66.693.430.949)	60.763.900.891	128.879.508.111	(54.575.430.410)	74.304.077.701
Trái phiếu	51.959.500.000	-	51.959.500.000			
Tổng	1.243.900.890.343	(176.534.586.694)	1.067.366.303.649	1.274.621.648.209	(186.249.268.061)	1.088.372.380.148

Trong số cổ phiếu niêm yết của tài sản FVTPL tại ngày 30/06/2016, có 1.212.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 12.120.000.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của công ty.

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (đơn vị tính: VNĐ):

Tài sản AFS	Cuối kỳ			Đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng
Cổ phiếu Niêm yết	621.250.340.516	(2.939.955.477)	618.310.385.039	601.526.137.518	(3.123.757.542)	598.402.379.976
Trái phiếu	-	-	-	204.948.811.623		204.948.811.623
Tổng	621.250.340.516	(2.939.955.477)	618.310.385.039	806.474.949.141	(3.123.757.542)	803.351.191.599

Trong số cổ phiếu niêm yết của tài sản AFS tại ngày 30/06/2016, có 3.666.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 36.660.000.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và 3.129.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 31.298.180.000 đã là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Tài sản tài chính cho vay (đơn vị tính: VND):**

Khoản cho vay	Cuối Kỳ	Đầu Năm (trình bày lại)
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ ký quỹ (*)	4.073.290.480.794	3.256.363.621.210
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	78.735.225.072	93.457.735.870
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán của hợp đồng Môi Giới Chứng khoán	231.710.292.589	284.251.211.500
Tổng	4.383.735.998.455	3.634.072.568.580

(*) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 công ty có giữ chứng khoán với giá trị theo mệnh giá 6.198.286.280.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ chứng khoán và của ngày 31/12/2015 là 5.221.587.690.000 đồng.

Tại ngày 30/6/2016 Công ty đã lập dự phòng suy giảm các khoản cho vay (dự phòng chung) theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 với số tiền là 31.150.434.842 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (đơn vị tính: VNĐ):**

Tài sản tài chính HTM	Cuối kỳ			Đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Lãi phân bổ	Cộng	Giá gốc	Lãi phân bổ	Cộng
Tài sản tài chính HTM ngắn hạn	4.693.995.100.000	11.453.124.318	4.705.448.224.318	4.412.890.200.000	18.509.441.147	4.431.399.641.147
Trái phiếu Chưa Niêm Yết	10.895.100.000	325.065.427	11.220.165.427	21.790.200.000	1.416.656.722	23.206.856.722
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.683.100.000.000	11.128.058.891	4.694.228.058.891	4.391.100.000.000	17.092.784.425	4.408.192.784.425
Tài sản tài chính HTM dài hạn	520.000.000.000	1.317.888.889	521.317.888.889	50.000.000.000		50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	520.000.000.000	1.317.888.889	521.317.888.889	50.000.000.000		50.000.000.000
Tổng	5.213.995.100.000	12.771.013.207	5.226.766.113.207	4.462.890.200.000	18.509.441.147	4.481.399.641.147

- Trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, có 1.844 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 2.839,1 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.
- Trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 có 200 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 320 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính (chênh lệch giảm) (đơn vị tính: VND)**

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị Lập Dự Phòng 31/03/2016	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số Lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 30/06/2016 (không tính tăng giá)	Giá trị lập dự phòng 30/06/2016		
Tài sản tài chính FVTPL	30.476.132	897.237.156.247	720.702.569.556	(176.534.586.691)	(221.962.860.428)	45.428.273.737
KDC	360	8.924.279	8.924.279	-	(822.579)	822.579
GAS	-	-	-	-	(19.666.667)	19.666.667
HVG	50.381	580.756.680	484.836.680	(95.920.000)	(50.920.000)	(45.000.000)
NSP	418.273	2.760.601.800	-	(2.760.601.800)	(2.760.601.800)	-
DVD	2.874	117.732.575	-	(117.732.575)	(117.732.575)	-
BHV	6.054	253.765.058	-	(253.765.058)	(253.765.058)	-
LAS	3.040.636	88.723.958.289	83.356.225.597	(5.367.732.692)	(1.301.538.165)	(4.066.194.528)
DCC	624.590	17.456.571.492	-	(17.456.571.493)	(8.486.337.577)	(8.970.233.916)
VAF	2.751.784	67.766.775.917	48.156.220.000	(19.610.555.917)	(17.959.489.677)	(1.651.066.240)
ELC	4.089.025	101.933.671.837	96.985.568.140	(4.948.103.697)	(7.243.596.897)	2.295.493.200
CP_DNR	70.500	7.050.000.000	-	(7.050.000.000)	(7.050.000.000)	-
EDEN	199.650	4.650.000.000	-	(4.650.000.000)	(3.452.100.000)	(1.197.900.000)
DAGF	200.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-
PYT	260.118	4.284.711.000	-	(4.284.711.000)	(3.504.357.000)	(780.354.000)
VTIN	6.299	6.654.826.400	2.519.600.000	(4.135.226.400)	(4.135.226.400)	-
ABC	1.414.000	44.488.000.000	35.703.177.380	(8.784.822.620)	(8.240.110.000)	(544.712.620)
DCV	800.000	15.200.000.000	-	(15.200.000.000)	(14.575.200.000)	(624.800.000)
SSC	2.980.489	165.218.161.649	133.112.211.895	(32.105.949.754)	(40.445.889.754)	8.339.940.000
PVS	3.868.085	112.204.093.014	70.399.033.384	(41.805.059.630)	(53.018.199.629)	11.213.140.000
ACB	889.137	17.250.239.200	16.890.995.886	(359.243.314)	(1.015.226.711)	655.983.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị Lập Dự Phòng 31/03/2016	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại 30/06/2016 (không tính tăng giá)	Giá trị lập dự phòng 30/06/2016		
HPG	4.759.944	164.962.731.836	164.962.731.836	-	(38.833.186.080)	38.833.186.080
MBB	4.543	64.677.159	64.677.159	-	(1.335.474)	1.335.474
PET	3.039.322	45.059.991.184	39.511.400.443	(5.548.590.741)	(5.852.490.741)	303.900.000
VNS	1.000.068	28.546.966.878	28.546.966.878	-	(1.645.067.642)	1.645.067.642

Tài sản tài chính AFS	435.694	18.189.278.452	15.249.322.975	(2.939.955.477)	(3.321.140.255)	381.184.778
MWG	-	-	-	-	(76.201.778)	76.201.778
DPR	435.694	18.189.278.452	15.249.322.975	(2.939.955.477)	(3.244.938.477)	304.983.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	167.893.482.170	2.531.847.570
<i>Trong đó: Phải thu bán các khoản đầu tư khó đòi</i>	<i>2.531.847.570</i>	<i>2.531.847.570</i>
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.982.252.000	5.169.979.900
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>133.000.000</i>	<i>133.000.000</i>
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9.042.061.562	9.353.388.977
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	9.477.870	226.779.001
- Phải thu phí quản lý danh mục của công ty con	4.567.159.475	1.917.721.012
- Phải thu tiền thuê nhà của công ty con	662.812.211	1.486.980.000
- Phải thu phí tư vấn	2.408.505.867	5.491.684.179
<i>Trong đó nợ phải thu khó đòi</i>	<i>1.206.000.000</i>	<i>1.260.000.000</i>
- Phải thu quá hạn giao dịch ký quỹ	1.365.606.139	
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi</i>	<i>1.365.606.139</i>	
- Phải thu khác	28.500.000	230.224.785
4. Các khoản phải thu khác	13.776.352.225	16.124.492.793
- Trả trước cho người bán	12.255.387.241	11.301.258.978
- Phải thu khác	1.520.964.984	4.823.233.815
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi</i>	<i>388.517.477</i>	<i>388.517.477</i>
Cộng	210.694.147.957	33.179.709.240

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (đơn vị tính: VNĐ)**

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1. Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	2.531.847.570			1.772.293.299	1.772.293.299
Phải thu Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570			1.772.293.299	1.772.293.299
2. Dự phòng khó đòi phải thu dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	133.000.000			133.000.000	133.000.000
Phải thu cổ tức công ty CP Kim Tự Tháp	133.000.000			133.000.000	133.000.000
3. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.571.606.139	1.365.606.139	-	2.526.606.139	1.161.000.000
Cty CP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000			525.000.000	525.000.000
Cty CP Thái Hòa	80.000.000			80.000.000	80.000.000
Cty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000			80.000.000	80.000.000
Công ty cổ phần hàng hải Sài Gòn	270.000.000			270.000.000	270.000.000
Công ty cổ phần VIGLACERA Đông Triều	101.000.000			101.000.000	101.000.000
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000			105.000.000	105.000.000
Phải thu quá hạn giao dịch kỳ quỹ	1.365.606.139	1.365.606.139		1.365.606.139	
4. Dự phòng các khoản phải thu khác	388.517.477			364.818.661	364.818.661
- Dự phòng phải thu tiền bán tài sản	309.521.422			309.521.422	309.521.422
- Dự phòng phải thu khác	78.996.055			55.297.239	55.297.239
Cộng	5.624.971.186	1.365.606.139	-	4.796.718.099	3.431.111.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí trả trước ngắn hạn (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	885.067.866	765.059.696
Chi phí trả trước dịch vụ	7.215.581.206	7.783.543.621
Tổng Cộng	8.100.649.072	8.548.603.317

11. Tài sản ngắn hạn khác (đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn	228.968.173.829	228.968.173.829
Các hàng hóa khác	819.962.154	
Tổng Cộng	229.788.135.983	228.968.173.829

12. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	252.320.168	500.378.030
Chi phí trả trước dịch vụ	10.383.823.568	1.904.709.338
Tổng Cộng	10.636.143.736	2.405.087.368

13. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VND)

Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.039.464.938
Tổng Cộng	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.839.524.323	50.979.884.031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	57.839.524.323	50.979.884.031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.092.960.313	1.812.751.858
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.092.960.313	1.812.751.858
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VND)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.609.391.520	68.941.847.513	14.504.261.403	1.194.583.642	87.250.084.078
Tăng trong kỳ	-	2.703.236.680	-	35.970.000	2.739.206.680
Mua trong kỳ	-	2.703.236.680	-	35.970.000	2.739.206.680
Giảm trong kỳ	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Bán thanh lý	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	2.609.391.520	71.524.084.193	14.504.261.403	1.230.553.642	89.868.290.758
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.609.391.520	59.092.396.347	9.643.207.476	1.107.270.974	72.452.266.317
Tăng trong kỳ	-	2.243.630.510	578.240.970	31.671.330	2.853.542.810
Khấu hao	-	2.243.630.510	578.240.970	31.671.330	2.853.542.810
Giảm trong kỳ	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Bán thanh lý	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	2.609.391.520	61.215.026.857	10.221.448.446	1.138.942.304	75.184.809.127
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	9.849.451.166	4.861.053.927	87.312.668	14.797.817.761
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	-	10.309.057.336	4.282.812.957	91.611.338	14.683.481.631

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VND)**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	51.200.471.719	109.671.558.000	6.649.215.842	167.521.245.561
Tăng trong kỳ	4.254.301.300	-	-	4.254.301.300
<i>Mua mới</i>	4.254.301.300	-	-	4.254.301.300
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	55.454.773.019	109.671.558.000	6.649.215.842	171.775.546.861
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.524.070.891	-	3.112.929.347	50.637.000.238
Tăng trong kỳ	1.564.510.016	-	529.618.608	2.094.128.624
<i>Khấu hao</i>	1.564.510.016	-	529.618.608	2.094.128.624
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	49.088.580.907	-	3.642.547.955	52.731.128.862
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.676.400.828	109.671.558.000	3.536.286.495	116.884.245.323
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	6.366.192.112	109.671.558.000	3.006.667.887	119.044.417.999

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

17. Bất động sản đầu tư (đơn vị tính: VND)

	<i>Nhà và đất VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	311.647.615.101
Giảm trong năm	(3.596.466.042)
<i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo</i>	(3.596.466.042)
Số cuối kỳ	308.051.149.059
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	43.237.694.069
Tăng trong năm (khấu hao)	4.572.010.487
Giảm do chênh lệch tỷ giá	(497.248.297)
Số cuối kỳ	47.312.456.259
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	268.409.921.032
Số cuối kỳ	260.738.692.800

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.708.985.357 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty %</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	20,02%	19,94%	450.075.277.922	428.152.498.940
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,01%	20,00%	68.542.004.573	67.007.510.494
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	20,01%	20,00%	148.792.362.734	142.257.104.957
			667.409.645.229	637.417.114.391

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	637.417.114.391	1.043.972.898.152
Mua trong kỳ	8.405.600.000	166.071.215.710
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	-	(197.606.395.715)
Điều chỉnh do công ty con của công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu	(3.891.899.609)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	40.744.575.991	43.992.294.435
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	-	(18.817.131.383)
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	40.744.575.991	62.809.425.819
Cổ tức thực nhận	(11.263.674.700)	(44.855.467.300)
Vốn khác	(4.002.070.842)	(1.547.001.584)
Số dư cuối kỳ	667.409.645.231	1.010.027.543.698

Trong số cổ phiếu niêm yết của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2016, có 11.906.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 119.066.660.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 và 6.607.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 66.072.710.000 đồng đã là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Vay và Nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VND)**

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay thấu chi	2.064.247.046.853	1.706.347.967.537
Ngân hàng CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.093.596.127.932	635.073.055.621
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	597.499.999.972	400.276.995.705
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	373.150.918.949	670.997.916.211
Vay hạn mức	3.232.000.000.000	2.207.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.682.000.000.000	2.007.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	350.000.000.000	
Tổng cộng	5.296.247.046.853	3.913.847.967.537

Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các khoản vay thấu chi tại các ngân hàng dao động từ 0,8% đến 7,5%/năm.
Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các khoản vay hạn mức tại các ngân hàng dao động từ 5,35% đến 6,1%/năm

Chi tiết:

Số đầu năm	3.913.847.967.537
Phát sinh tăng	17.173.827.872.147
Phát sinh giảm	15.791.428.792.831
Số Cuối kỳ	5.296.247.046.853

20. Người mua trả tiền trước (đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.131.833.168	4.893.483.331
Tổng Cộng	5.131.833.168	4.893.483.331

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	204.729.206.000
Phải trả về mua các tài sản tài chính	1.669.667.200	104.212.959.126
Tổng Cộng	1.669.667.200	308.942.165.126

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	27.389.307	903.522.406
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	64.655.899.157	75.215.403.673
Thuế Thu nhập cá nhân	1.956.431.994	4.188.166.183
Thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	10.533.371.973	9.132.190.162
Các loại thuế khác	1.168.388.322	2.408.877.686
Cộng	78.341.480.753	91.848.160.110

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng năm 2016 (đơn vị tính: VND)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	508.863.334.673
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm:</i>	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(44.992.437.000)
- Chênh lệch đánh giá lại AFS tại công ty mẹ	83.067.690
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31.12.2015	(90.951.483.116)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 30/06/2016	94.099.249.736
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(26.596.378.819)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	(40.744.575.992)
- Chi phí được khấu trừ thuế năm trước chuyển sang	(553.825.937)
- Chi phí dự phòng tài sản cho vay	31.150.434.842
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	430.357.386.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp lũy kế đến 30.06.2016	86.071.477.215
Điều chỉnh kê khai thuế TNDN năm 2015	181.317.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp - tại công ty con	6.231.241.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp lũy kế đến 30.06.2016	92.484.035.776

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**23. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả SGDCK & TTLKCK, ngân hàng lưu ký	6.661.555.053	5.802.236.553
Lãi trái phiếu	18.932.481.250	45.617.847.224
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	3.068.427.838
Lãi vay tổ chức tín dụng	4.107.357.364	3.265.485.311
Phí dịch vụ	1.609.392.972	5.309.539.121
Chi phí phải trả khác	5.632.950.531	343.035.029
Tổng Cộng	36.943.737.170	63.406.571.076

24. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hợp đồng mua bán lại trái phiếu	51.738.000.000	176.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	-	24.943.229
Phải trả khách hàng – khoản nhận ký quỹ ngắn hạn để mua chứng khoán cho khách hàng	29.500.000.000	8.750.000.000
Khoản phải trả chờ đối chiếu	41.231.657.108	
Các khoản khác	7.995.534.707	10.136.193.033
Tổng Cộng	130.465.191.815	194.911.136.262

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**25. Trái phiếu phát hành ngắn hạn – Khoản trái phiếu phát hành dài hạn, đến hạn trả trong 1 năm tới (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu SSIBOND012015	387.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	-
Tổng cộng	687.000.000.000	-

- Trái phiếu SSIBOND012015 phát hành đợt 1 vào tháng 1/2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22/12/2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8.2%/năm và được điều chỉnh lại năm tiếp theo. Trong tháng 7/2015 Công ty đã mua lại 225 trái phiếu và trong quý 1/2016 đã mua lại 1 trái phiếu.
- Trái phiếu SSIBOND022015 phát hành vào tháng 4/2015 theo Nghị Quyết số 02/2015/NQ/ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu, có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1.5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

26. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thu nhập chưa thực hiện khi bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	4.491.927.766	4.491.927.766
	33.511.108.968	33.511.108.968

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**27. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)****27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chuyển đổi báo cáo	Quỹ dự trữ điều lệ và dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(170.482.400)	(4.609.514.439)	(3.123.757.542)	31.013.180.718	451.646.309.750	1.341.790.215.838	81.140.362.366	6.727.609.014.291
Lợi nhuận sau thuế đến 30 tháng 06 năm 2016								424.770.518.715	(811.787.982)	423.958.730.733
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS					183.802.066					183.802.066
Mua Cổ phiếu Quỹ			(240.955.500)							(240.955.500)
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ(5%)theo nghị quyết ĐHĐCĐ 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016							43.483.653.676	(43.483.653.676)		
Trích Quỹ dự trữ bắt buộc(5%) theo nghị quyết ĐHĐCĐ 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016							43.483.653.676	(43.483.653.676)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chuyển đổi báo cáo	Quỹ dự trữ điều lệ và dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Trích Quỹ từ thiện(2%), Quỹ phúc lợi(2%), Quỹ khen thưởng (3%) theo nghị quyết ĐHĐCĐ 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016								(59.633.400.253)		(59.633.400.253)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận đo công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con								(3.891.899.608)		(3.891.899.608)
Khoản chênh lệch phát sinh do công ty liên kết phát hành cổ phiếu				(4.002.070.842)						(4.002.070.842)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá chuyển đổi báo cáo						(4.398.051.068)				(4.398.051.068)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(411.437.900)	(8.611.585.281)	(2.939.955.476)	26.615.129.650	538.613.617.102	1.616.068.127.340	80.328.574.383	7.079.585.169.811

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**27.2 Cổ phiếu**

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	480.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	480.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	480.063.684	480.063.684
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>480.063.684</i>	<i>480.063.684</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.366)	(6.319)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(30.366)	(6.319)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(30.366)</i>	<i>(6.319)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	480.033.318	480.057.365
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>480.033.318</i>	<i>480.057.365</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**28. Lãi Lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi Lỗ bán chứng khoán Q2/2016	Lãi lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi Lỗ bán chứng khoán Q2/2015 (trình bày lại)
	Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	13.670.200	513.933.169.539	359.285.903.697	154.647.265.842	178.791.138.913	3.241.828.432
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						13.740.252.655
3	Trái phiếu niêm yết	18.110.000	1.927.255.460.000	1.912.052.136.667	15.203.323.333	29.613.587.566	975.074.254
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8.690	869.243.951.300	869.000.000.000	243.951.300	243.951.300	
	Tổng Cộng	31.788.890	3.310.432.580.839	3.140.338.040.364	170.094.540.475	208.648.677.779	17.957.155.341
	Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	6.897.500	195.747.320.000	195.886.016.896	(138.696.896)	(1.063.618.360)	(10.424.287)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						(14.597.977.399)
3	Trái phiếu niêm yết	12.000.000	1.248.864.173.251	1.250.928.733.333	(2.064.560.082)	(2.090.857.577)	(21.455.288.595)
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
	Tổng Cộng	18.897.500	1.444.611.493.251	1.446.814.750.229	(2.203.256.978)	(3.154.475.937)	(36.063.690.281)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**29. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm 31/3/2016	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	FVTPL	1.243.900.890.819	1.067.366.304.125	(176.534.586.691)	(221.962.860.428)	45.428.273.737
1	Cổ phiếu niêm yết	1.064.484.058.979	954.642.903.234	(109.841.155.745)	(167.387.430.017)	57.546.274.273
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	127.457.331.840	60.763.900.891	(66.693.430.946)	(54.575.430.410)	(12.118.000.536)
3	Trái phiếu niêm yết	51.959.500.000	51.959.500.000	-	-	-
II	AFS	621.250.340.515	618.310.385.050	(2.939.955.477)	(3.321.140.255)	381.184.778
1	Cổ phiếu niêm yết	621.250.340.515	618.310.385.050	(2.939.955.477)	(3.321.140.255)	381.184.778
2	Trái phiếu niêm yết, gốc và lãi	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	1.865.151.231.334	1.685.676.689.174	(179.474.542.168)	(225.284.000.682)	45.809.458.515

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS (đơn vị tính: VND)**

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	22.501.264.000	17.601.729.850	25.017.866.800	18.105.401.450
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	81.327.835.558	38.711.584.413	149.889.406.981	75.715.927.223
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	107.776.391.929	69.884.315.503	206.117.310.396	139.297.554.418
Từ tài sản tài chính AFS (cổ tức, lãi trái tức phân bổ)	48.331.795.697	11.409.929.130	57.910.221.478	17.524.491.528
Tổng Cộng	259.937.287.184	137.607.558.896	438.934.805.655	250.643.374.619

31. Thu nhập hoạt động khác (đơn vị tính: VND)

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Doanh thu cho thuê tài sản	1.507.202.799	1.212.546.180	3.055.597.064	3.795.173.971
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	162.050.160	13.363.634.870	5.318.742.394	19.151.491.315
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	181.000.000	267.857.576	218.690.909	464.548.485
Doanh thu từ quản lý danh mục ủy thác của công ty con	2.275.077.931	1.037.404.475	3.964.896.839	2.728.340.985
Doanh thu khác và điều chỉnh	(20.089.563.089)	2.911.973.857	962.754.375	3.563.358.364
Tổng Cộng	(15.964.232.199)	18.793.416.958	13.520.681.581	29.702.913.120

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**32. Doanh thu hoạt động tài chính (đơn vị tính: VNĐ)**

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.207.844	738.622	62.347.941	738.950
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.511.712.028	10.041.718.516	10.442.082.613	21.611.953.102
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	62.224.695.604	-	107.833.951.555
Tổng Cộng	5.573.919.872	72.267.152.742	10.504.430.554	129.446.643.607

33. Chi phí dịch vụ khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi phí dịch vụ tài chính khác	6.060.998.913	8.768.993.233	11.982.628.751	15.978.257.715
Chi phí khác	782.377.136	880.763.860	1.492.760.106	1.657.876.886
Chi phí hoạt động của công ty con	8.295.200.878	6.325.000.504	14.186.048.105	12.249.507.299
Tổng Cộng	15.138.576.927	15.974.757.597	27.661.436.962	29.885.641.900

34. Chi phí tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	13.865.326	815.891	16.781.132	10.660.785
Chi phí lãi vay	66.607.004.854	26.100.041.222	123.716.590.027	46.604.815.874
Tổng Cộng	66.620.870.180	26.100.857.113	123.733.371.159	46.615.476.659

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**35. Chi phí quản lý CTCK (đơn vị tính: VND)**

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17.593.392.271	16.052.874.527	32.521.272.192	30.554.859.447
Chi phí BHXH, KPCĐ, BHYT	948.359.439	848.067.400	1.856.119.939	1.732.315.600
Chi phí vật tư văn phòng	220.937.613	230.067.913	370.955.986	460.536.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	349.193.530	323.620.870	709.987.300	738.911.165
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.330.105.607	1.878.585.376	2.860.739.728	3.832.906.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.708.610.997	9.303.934.922	25.612.623.407	18.869.144.061
Chi phí khác	3.197.659.035	3.331.916.816	3.917.604.538	4.111.291.356
Tổng Cộng	39.348.258.492	31.969.067.824	67.849.303.090	60.299.965.096

36. Lợi nhuận khác (đơn vị tính: VND)

	Quý 2		Lũy kế đến kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu nhập khác				
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	35.545.455	-	39.727.278
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	-	2.008.086.000	-	2.008.086.000
Thu nhập khác	418.592.130	1.329.505.880	992.166.510	1.710.233.166
Tổng cộng	418.592.130	3.373.137.335	992.166.510	3.758.046.444
Chi phí khác				
Chi phí khác	14.698.661	495.365	62.609.430	2.883.933
Tổng cộng	14.698.661	495.365	62.609.430	2.883.933

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**37. Nghiệp vụ với các bên có liên quan:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH NDH
Công ty CP Đầu Tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và có Chủ tịch HĐQT là em của Chủ tịch HĐQT SSI
Công ty CP Tập Đoàn PAN và các công ty con	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị, công ty liên kết
CTCP Khử Trùng Việt nam	Công ty liên kết
CTCP Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch thành viên Sài Gòn Đan Linh
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	665.714.784	(665.714.784)	-	665.714.784
	Tiền thuê mặt bằng	-	(5.060.099.000)	5.060.099.000	-	(4.163.489.000)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	273.017.745	(273.017.745)	-	273.017.745
	Phải thu ký quỹ	119.374.972.899	592.405.776.200	(540.898.024.222)	170.882.724.877	3.601.801.069
	Ứng trước hợp đồng môi giới bán chứng khoán	142.446.211.500	-	-	142.446.211.500	-
	Mua trái phiếu	(150.000.000.000)	-	-	(150.000.000.000)	-
	Giao dịch mua bán chứng khoán	-	119.600.000.000	(119.600.000.000)	-	-
	Lãi trái phiếu	(2.497.500.000)	(3.156.562.500)	-	(5.654.062.500)	(3.156.562.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	365.632.026	(365.632.026)	-	365.632.026
	Giao dịch mua bán chứng khoán tự doanh		763.386.130.000	(763.386.130.000)		
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	38.377.355	(38.377.355)	-	38.377.355
Công ty CP Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	134.564.890	(134.564.890)	-	134.564.890
	Phí hợp đồng tư vấn	10.149.402.865	120.000.000	(10.229.402.865)	40.000.000	120.000.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)	-
	Ứng mua chứng khoán	-	(2.398.085.066)	2.398.085.066	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(91.097.720)	(347.466.593)	417.693.463	(20.870.850)	(347.466.593)
	Nhận cọc mỗi giới chứng khoán	-	(431.411.418.322)	431.411.418.322	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(5.287.682.993)	5.287.682.993	-	(5.287.682.993)
	Đặt cọc thuê kho	78.262.800	-	-	78.262.800	-
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	442.162.589.645	2.933.561.797	(441.265.041)	444.654.886.401	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Cảng Đồng Nai	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	66.905.899.854	3.365.280.419	(1.729.175.700)	68.542.004.573	
Công ty CP Khử Trùng VN	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	140.084.240.128	16.262.303.983	(10.935.924.115)	145.410.619.996	
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	157.801.191	(157.801.191)	-	157.801.191
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	1.352.745.947	(1.352.745.947)	-	1.895.290
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Phí giao dịch chứng khoán	-	1.030.890.669	(1.030.890.669)	-	1.030.890.669
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu	(11.500.000.000)	(1.000.000.000)	-	(12.500.000.000)	-
	Lãi trái phiếu	(191.475.000)	(263.046.875)	-	(454.521.875)	(263.046.875)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 2/2016 là 2.475.423.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

38. Thuyết minh bổ sung

Theo nghị quyết ĐHĐCĐ 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016, công ty sẽ trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt (10% mệnh giá) .

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam